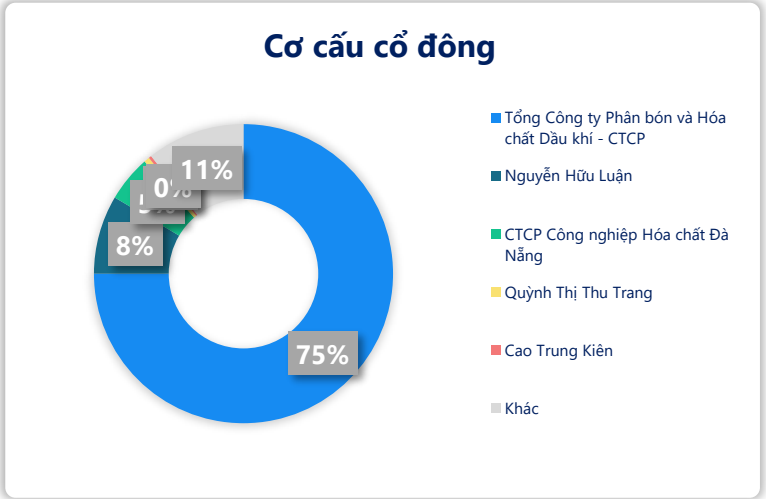
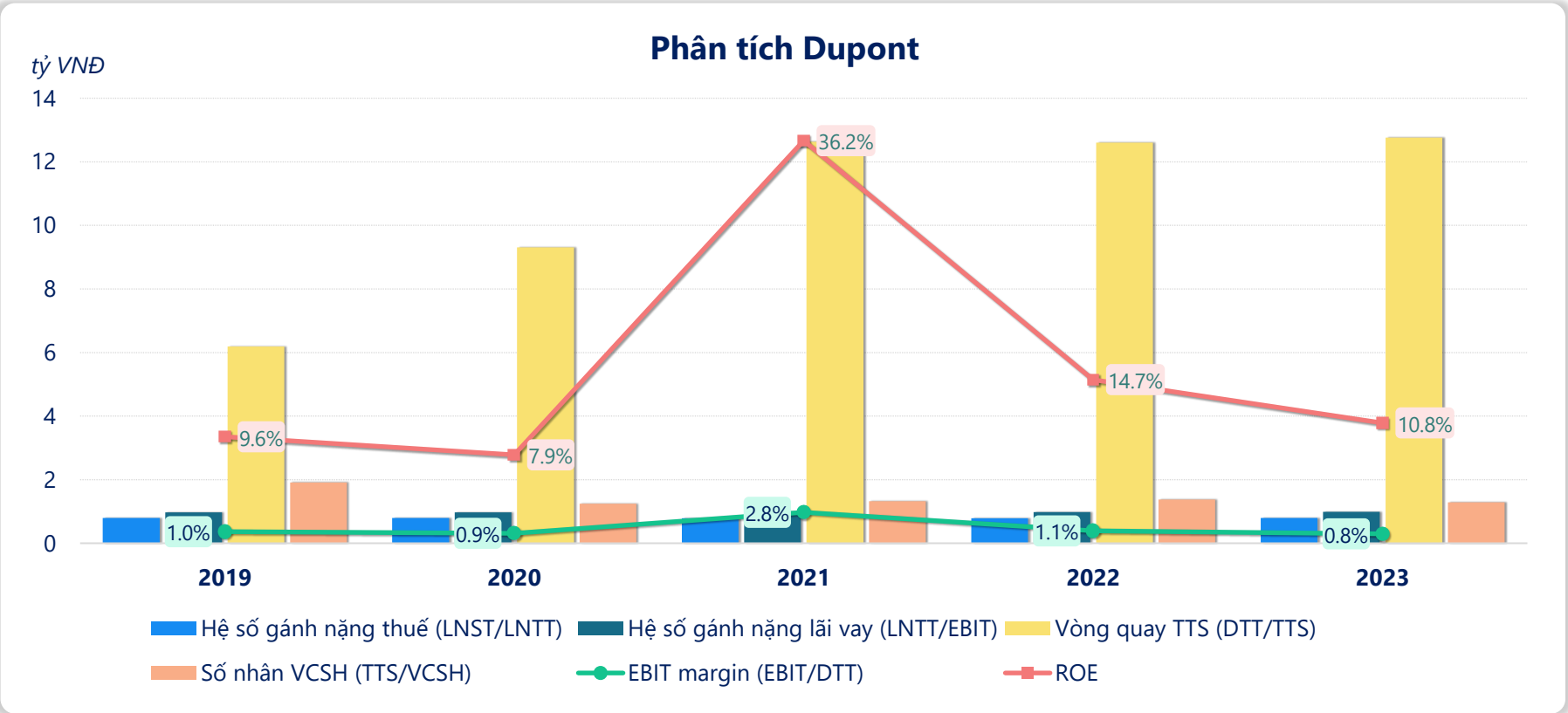
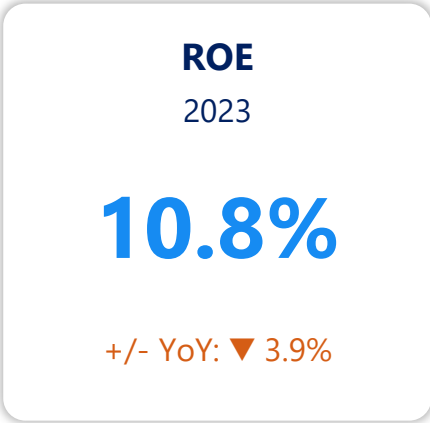
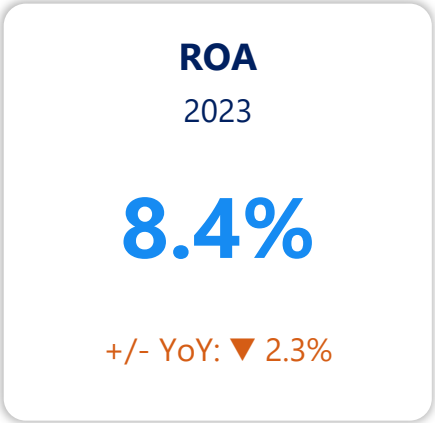


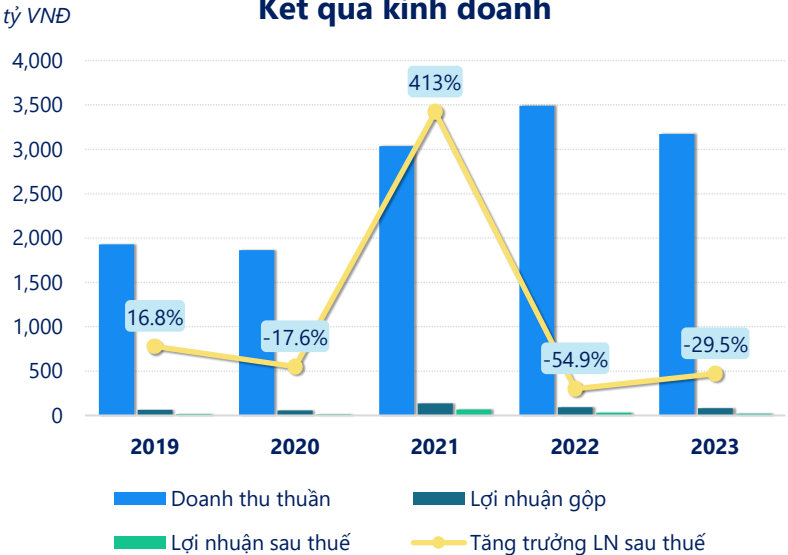
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		19,800
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		18,600 - 25,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		198
Số lượng CPLH (CP)		10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,660
Sở hữu nước ngoài		0.4%
Beta		0.42
EPS		2,094
P/E		9.5

	YTD	1T	3T	6T
PCE	-14.7%	0.5%	-5.3%	-1.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

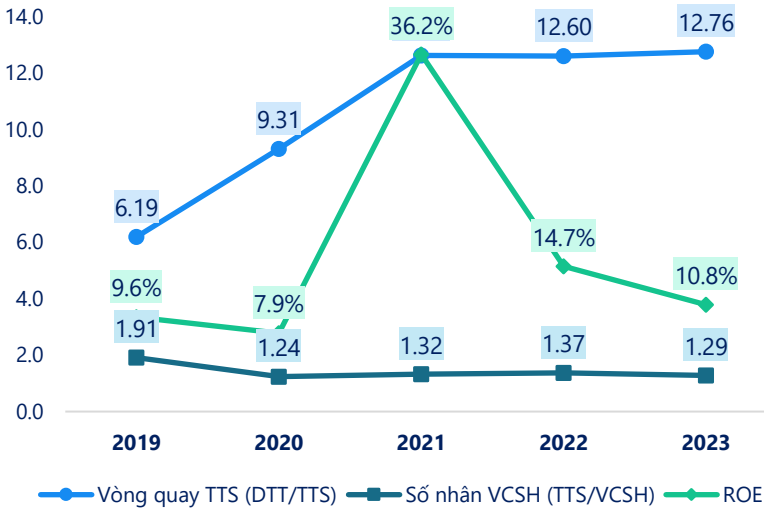


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) giảm xuống còn 0.84% phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.79 tăng so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.98 tăng hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

Vòng quay tài sản và ROE



Năm 2023, PCE ghi nhận doanh thu thuần 3,174 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 20.94 tỷ đồng, lần lượt giảm 9.06% và giảm 29.5% so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức ROE đạt 10.8% cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

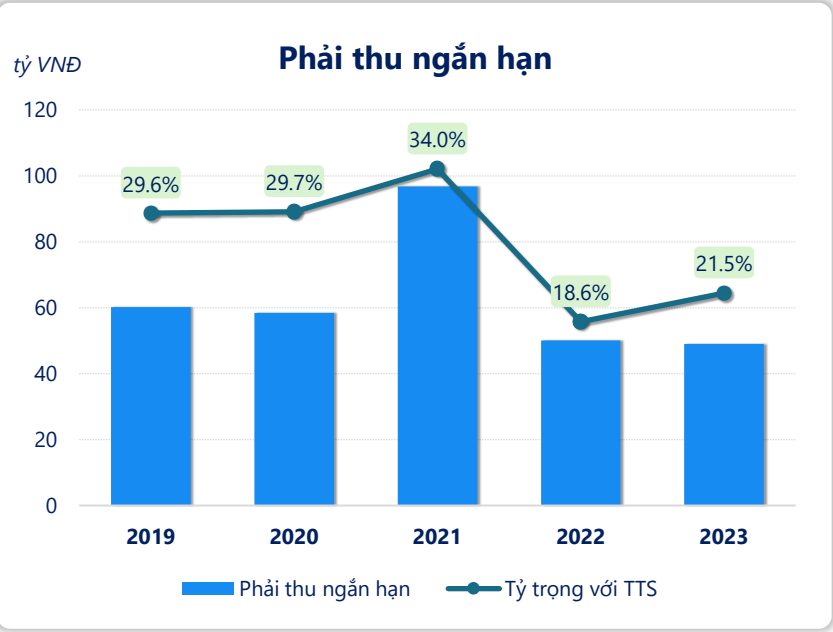
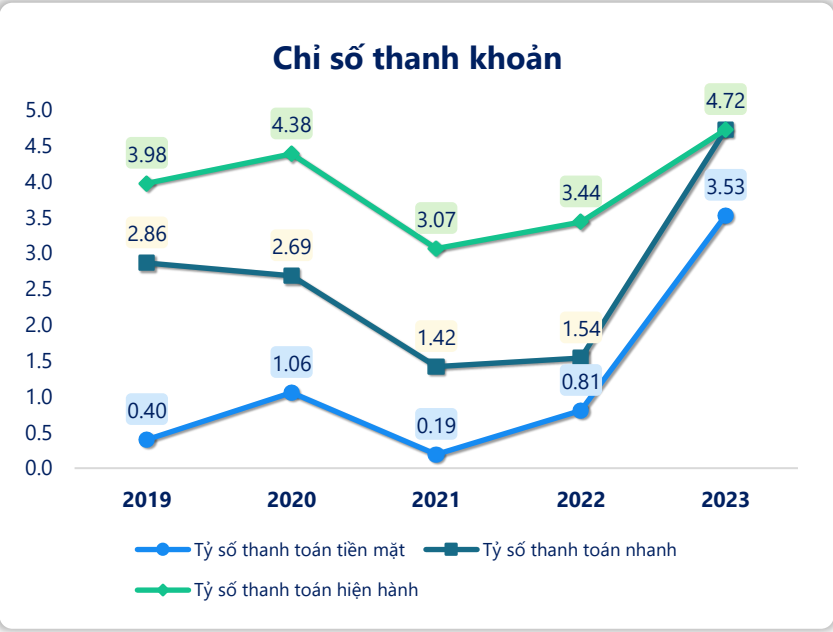
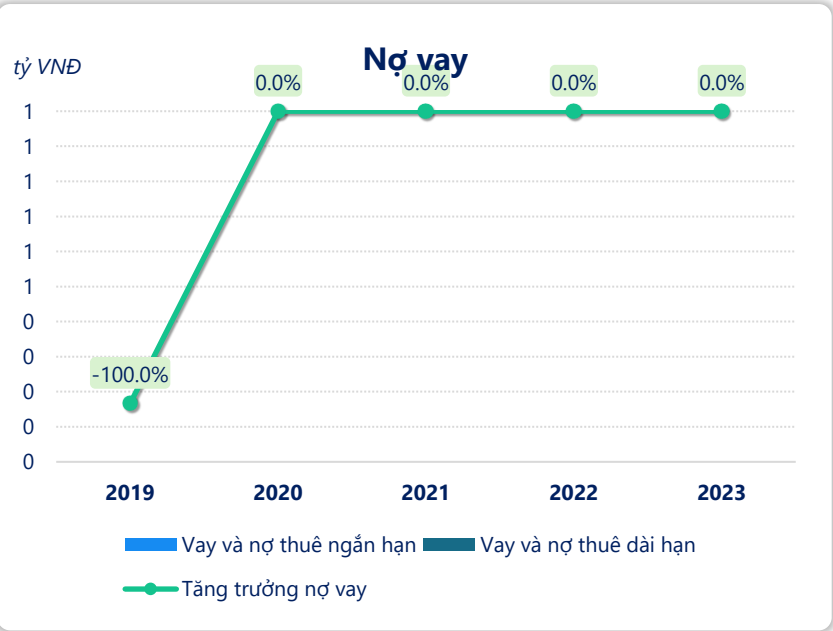
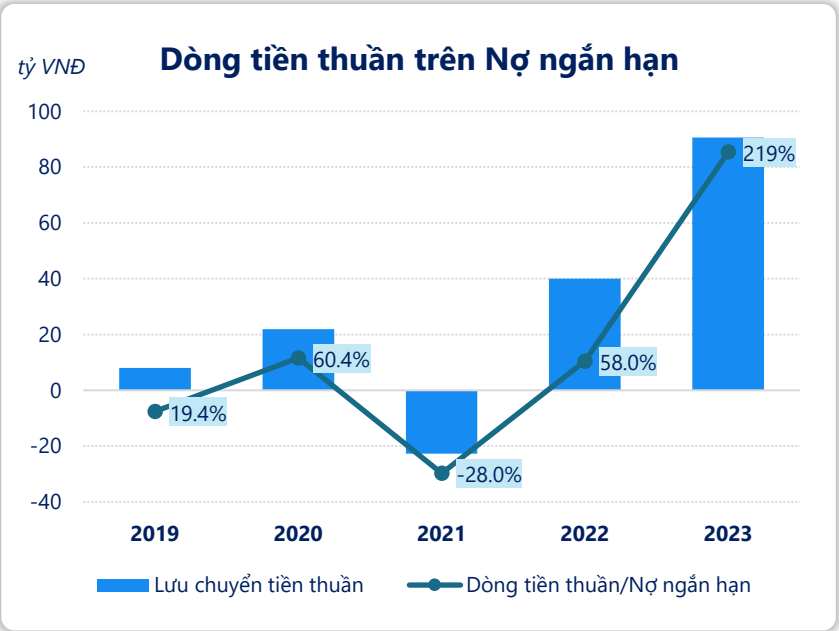
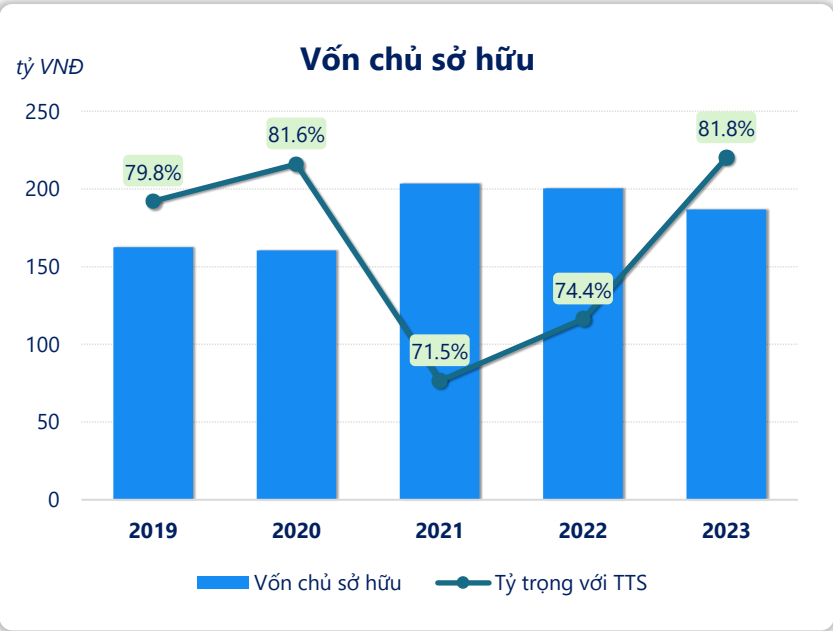
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản tăng lên đến 12.76, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 1.29 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	228	269	-15.4%
Tài sản ngắn hạn	196	237	-17.6%
Tiền và tương đương tiền	146	55.6	163%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	49.0	50.1	-2.1%
Hàng tồn kho	0.00	131	-100.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.50	0.58	-13.8%
Tài sản dài hạn	32.4	32.1	0.9%
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	-7.3%
Tài sản cố định	27.7	27.0	2.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.65	5.04	-7.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	41.4	69.1	-40.0%
Nợ ngắn hạn	41.4	69.1	-40.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	4.89	35.2	-86.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	187	200	-6.9%
Vốn chủ sở hữu	187	200	-6.9%
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,927	1,863	3,037	3,490	3,174
Giá vốn hàng bán	1,863	1,808	2,902	3,398	3,093
Lợi nhuận gộp	63.7	55.0	134	92.9	80.7
Doanh thu HĐTC	2.52	1.94	1.46	0.52	1.62
Chi phí TC	0.49	0.55	1.61	0.90	0.41
Chi phí lãi vay	0.49	0.55	0.98	0.90	0.41
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	38.6	43.8	44.0	41.8	43.3
Chi phí QLDN	19.8	9.44	17.3	21.5	22.2
LN thuần từ HĐKD	7.37	3.15	72.9	29.2	16.4
Lợi nhuận khác	12.1	12.9	10.5	8.62	9.94
LN trước thuế	19.5	16.1	83.4	37.8	26.4
Lợi nhuận sau thuế	15.6	12.8	65.8	29.7	20.9
LNST của CĐ cty mẹ	15.6	12.8	65.8	29.7	20.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.37	-6.73	-10.3	64.8	122
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	41.6	40.6	-0.46	-0.07	-0.97
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-42.0	-12.0	-12.0	-24.7	-30.0
Tiền đầu kỳ	8.40	16.4	38.3	15.6	55.6
Lưu chuyển tiền thuần	7.97	21.9	-22.7	40.0	90.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.4	38.3	15.6	55.6	146